

Số: 11/2024/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 24 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH**Về tiêu chuẩn diện tích và định mức trang thiết bị nội thất nhà ở công vụ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Cảnh vệ ngày 20 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định về tiêu chuẩn diện tích và định mức trang thiết bị nội thất nhà ở công vụ.

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quyết định này quy định về tiêu chuẩn diện tích và định mức trang thiết bị nội thất nhà ở công vụ.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Bộ, ngành, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, cơ quan quản lý nhà ở công vụ, đơn vị quản lý vận hành nhà ở công vụ;

b) Các đối tượng được thuê nhà ở công vụ theo quy định tại khoản 1 Điều 45 của Luật Nhà ở;

c) Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc bố trí cho thuê nhà ở công vụ.

Điều 2. Nguyên tắc bố trí cho thuê và trang bị nội thất nhà ở công vụ

1. Nguyên tắc bố trí cho thuê nhà ở công vụ

a) Bố trí cho thuê nhà ở công vụ phải đảm bảo đúng đối tượng, đủ điều kiện theo quy định tại Điều 45 của Luật Nhà ở;

b) Đối với nhà ở công vụ thuộc sở hữu của Đảng Cộng sản Việt Nam (do Văn phòng Trung ương Đảng quản lý) thì thực hiện theo quy định của pháp luật và quy định của cơ quan có thẩm quyền của Đảng;

c) Trường hợp một người đồng thời đảm nhận nhiều chức danh có đủ điều kiện được bố trí cho thuê nhà ở công vụ thì áp dụng bố trí cho thuê nhà ở công vụ theo chức danh cao nhất;

d) Trường hợp do không đủ loại nhà ở công vụ để bố trí cho thuê theo tiêu chuẩn, căn cứ vào quỹ nhà ở công vụ hiện có cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà ở công vụ xem xét, quyết định việc bố trí cho thuê cho phù hợp;

đ) Đối với đối tượng quy định tại điểm g khoản 1 Điều 45 của Luật Nhà ở, Thủ tướng Chính phủ quyết định việc bố trí cho thuê, tiêu chuẩn diện tích và định mức trang thiết bị nội thất nhà ở công vụ theo đề nghị của Bộ Xây dựng;

e) Thời hạn cho thuê nhà ở công vụ theo thời gian đảm nhận chức vụ mà người thuê được điều động, luân chuyển, biệt phái, bổ nhiệm hoặc kéo dài thời gian giữ chức vụ, đảm bảo thuộc đối tượng và điều kiện thuê nhà ở công vụ theo quy định pháp luật về nhà ở.

2. Nguyên tắc trang bị nội thất nhà ở công vụ

a) Kinh phí cho việc đầu tư xây dựng nhà ở công vụ và các trang thiết bị nội thất nhà ở công vụ sử dụng từ vốn ngân sách nhà nước bao gồm ngân sách trung ương và ngân sách địa phương;

b) Trang thiết bị nội thất gắn liền với nhà ở công vụ đã được tính vào chi phí đầu tư xây dựng nhà ở công vụ hoặc mua nhà ở thương mại để làm nhà ở công vụ, bao gồm: Hệ thống máy điều hòa nhiệt độ; tủ bếp đồng bộ (bao gồm tủ bếp, chậu, vòi rửa, bếp, máy hút mùi); bình nóng lạnh; thiết bị vệ sinh đồng bộ;

c) Trang thiết bị nội thất không gắn liền với nhà ở công vụ bao gồm: Phòng khách: 01 bộ bàn ghế và 01 kệ ti vi; phòng bếp: 01 bộ bàn ghế ăn, 01 tủ lạnh; phòng ngủ: 01 tủ quần áo, 01 giường, 01 đệm; 01 bộ bàn ghế làm việc; 01 máy giặt;

d) Trang thiết bị nội thất đối với biệt thự công vụ, nhà ở liền kề, căn hộ chung cư quy định tại điểm a, b và c khoản 1 Điều 3 của Quyết định này thực hiện theo quy định tại điểm b và điểm c khoản này;

đ) Đối với trang thiết bị nội thất cho nhà ở công vụ quy định điểm d khoản 1 Điều 3 của Quyết định này, bao gồm: 01 bộ bàn ghế, 01 tủ lạnh, 01 tủ quần áo, 01 quạt, 01 giường, 01 đệm;

e) Việc lựa chọn trang thiết bị nội thất phải phù hợp với công năng, diện tích, không gian của từng phòng trong nhà ở công vụ đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả theo quy định; đối với nhà ở công vụ khi mua đã có trang thiết bị nội thất thì không được trang bị thay thế mà chỉ được trang bị bổ sung những trang thiết bị còn thiếu hoặc chưa đồng bộ theo thiết kế phù hợp với quy định tại điểm b, c và đ khoản này;

g) Đối với nhà ở công vụ đã được đầu tư xây dựng trước đây mà chưa trang bị đầy đủ các trang thiết bị nội thất thì cơ quan quản lý nhà ở công vụ báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét trang bị bổ sung các trang thiết bị nội thất theo quy định;

h) Việc trang bị nội thất nhà ở công vụ phải lập dự toán, kế hoạch mua sắm đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả và thực hiện thanh toán, quyết toán theo quy định của pháp luật hiện hành;

i) Trường hợp khi bố trí cho thuê nhà ở công vụ mà các trang thiết bị nội thất nhà ở công vụ được trang bị trước đó đã qua sử dụng nhưng chưa hết khấu hao hoặc đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng được thì vẫn tiếp tục bố trí sử dụng các trang thiết bị nội thất đó.

3. Nguyên tắc lập kế hoạch mua sắm để thay thế trang thiết bị nội thất

Trường hợp các trang thiết bị nội thất nhà ở công vụ đã hết khấu hao mà không tiếp tục sử dụng được thì việc lập kế hoạch mua sắm để thay thế trang thiết bị nội thất được thực hiện như sau:

a) Đối với việc mua sắm trang thiết bị nội thất nhà ở công vụ của các cơ quan trung ương (trừ Bộ Quốc phòng, Bộ Công an): Bộ Xây dựng lập kế hoạch mua sắm, thống nhất với Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định;

b) Đối với việc mua sắm trang thiết bị nội thất nhà ở công vụ của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an: Bộ Quốc phòng, Bộ Công an lập kế hoạch mua sắm, thống nhất với Bộ Xây dựng và Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định;

c) Đối với việc mua sắm trang thiết bị nội thất nhà ở công vụ của địa phương, Sở Xây dựng lập kế hoạch mua sắm, thống nhất với Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 3. Nguyên tắc thiết kế, xây dựng nhà ở công vụ và việc bảo hành, bảo trì, quản lý vận hành

1. Nhà ở công vụ được đầu tư xây dựng đồng bộ với các công trình hạ tầng, đảm bảo các tiêu chí về mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất và các tiêu chí khác theo quy hoạch xây dựng, tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng quy định, bao gồm:

a) Biệt thự cao không quá 04 tầng, có diện tích đất xây dựng từ 300 m² đến 500 m² (trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 4 của Quyết định này), có khuôn viên sân, vườn, có hàng rào và lối ra vào riêng biệt, đảm bảo hệ thống an ninh, bảo vệ theo quy định;

b) Nhà ở liền kề cao không quá 04 tầng, có diện tích đất xây dựng từ 60 m² đến 250 m², được thiết kế theo kiểu nhà ở liền kề có sân vườn hoặc nhà phố, xây dựng liền nhau, các tầng cùng sử dụng chung hệ thống hạ tầng kỹ thuật;

c) Căn hộ chung cư có diện tích sử dụng từ 45 m² đến 160 m², được thiết kế không gian ở khép kín, có một hay nhiều không gian chức năng khác nhau như: Phòng khách, các phòng ngủ, phòng ăn, bếp, khu vệ sinh, ban công hoặc lô gia;

d) Nhà ở liền kề cấp IV có diện tích sử dụng từ 24 m² đến 60 m², được xây dựng theo kiểu nhà 01 tầng có nhiều căn nhà sát nhau, từng căn nhà có công trình phụ khép kín. Diện tích sử dụng tối thiểu 24 m²/căn nhà.

2. Việc bảo hành, bảo trì, quản lý vận hành nhà ở công vụ và các trang thiết bị nội thất được thực hiện theo quy định pháp luật về xây dựng, pháp luật về nhà ở và các pháp luật khác có liên quan.

Chương II NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Tiêu chuẩn diện tích và định mức trang thiết bị nội thất nhà ở công vụ đối với cơ quan trung ương (trừ Bộ Quốc phòng, Bộ Công an)

1. Đối với các chức danh Tổng Bí thư, Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Quốc hội, bố trí cho thuê nhà ở công vụ đảm bảo nhu cầu sử dụng, điều kiện công tác và yêu cầu an ninh, bảo vệ theo quy định.

2. Thường trực Ban Bí thư, Ủy viên Bộ Chính trị, Ủy viên Ban Bí thư được bố trí cho thuê biệt thự công vụ, đảm bảo yêu cầu theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Quyết định này, bao gồm:

a) Diện tích đất xây dựng từ 450 m² đến 500 m²;

b) Định mức kinh phí tối đa trang thiết bị nội thất không gắn liền với nhà ở công vụ quy định tại khoản này là 350 triệu đồng.

3. Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Phó Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch Quốc hội, Phó Thủ tướng Chính phủ được bố trí cho thuê biệt thự công vụ đảm bảo yêu cầu theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Quyết định này, bao gồm:

a) Diện tích đất xây dựng từ 350 m² đến dưới 450 m²;

b) Định mức kinh phí tối đa trang thiết bị nội thất không gắn liền với nhà ở công vụ quy định tại khoản này là 300 triệu đồng.

4. Ủy viên Trung ương Đảng, Trưởng ban, cơ quan Đảng ở trung ương, Chủ nhiệm các Ủy ban của Quốc hội, Bộ trưởng, Trưởng tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương và tương đương trở lên được bố trí cho thuê một trong hai loại hình nhà ở công vụ, bao gồm:

a) Nhà ở liền kề có diện tích đất từ 200 m² đến 250 m² đảm bảo yêu cầu theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 của Quyết định này;

b) Căn hộ chung cư có diện tích sử dụng từ 145 m² đến 160 m² đảm bảo yêu cầu theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 3 của Quyết định này;

c) Định mức kinh phí tối đa trang thiết bị nội thất không gắn liền với nhà ở công vụ quy định tại khoản này là 250 triệu đồng.

5. Phó Trưởng ban, cơ quan Đảng ở trung ương, Phó Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Phó Chủ nhiệm các Ủy ban của Quốc hội, Thứ trưởng, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ (trừ chức danh thuộc diện Bộ Chính trị quản lý), nhà khoa học được giao chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia đặc biệt quan trọng theo quy định của Luật Khoa học và Công nghệ, nhân tài có đóng góp quan trọng cho quốc gia được cấp có thẩm quyền công nhận theo quy định của pháp luật và tương đương trở lên được bố trí cho thuê căn hộ chung cư đảm bảo yêu cầu theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 3 của Quyết định này, bao gồm:

a) Diện tích sử dụng từ 100 m² đến dưới 145 m²;

b) Định mức kinh phí tối đa trang thiết bị nội thất không gắn liền với nhà ở công vụ quy định tại khoản này là 200 triệu đồng.

6. Phó Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Tổng Cục trưởng và tương đương trở lên được bố trí cho thuê căn hộ chung cư đảm bảo yêu cầu theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 3 của Quyết định này, bao gồm:

a) Diện tích sử dụng từ 65 m² đến dưới 100 m²;

b) Định mức kinh phí tối đa trang thiết bị nội thất không gắn liền với nhà ở công vụ quy định tại khoản này là 180 triệu đồng.

Điều 5. Tiêu chuẩn diện tích và định mức trang thiết bị nội thất nhà ở công vụ đối với địa phương

1. Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư tỉnh ủy được bố trí cho thuê một trong hai loại hình nhà ở công vụ theo quy định tại khoản 4 Điều 4 của Quyết định này.

2. Phó Bí thư tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, nhà khoa học được giao chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia đặc biệt quan trọng theo quy định của Luật Khoa học và Công nghệ, nhân tài có đóng góp quan trọng cho quốc gia được cấp có thẩm quyền công nhận theo quy định của pháp luật và tương đương trở lên được bố trí cho thuê một trong hai loại hình nhà ở công vụ, bao gồm:

a) Nhà ở liền kề có diện tích đất từ 120 m² đến 150 m² đảm bảo yêu cầu theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 của Quyết định này;

b) Căn hộ chung cư có diện tích sử dụng từ 100 m² đến dưới 145 m² đảm bảo yêu cầu theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 3 của Quyết định này;

c) Định mức kinh phí tối đa trang thiết bị nội thất không gắn liền với nhà ở công vụ quy định tại khoản này là 200 triệu đồng.

3. Bí thư Huyện ủy, Phó Bí thư Huyện ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Giám đốc Sở và tương đương trở lên, được bố trí cho thuê một trong hai loại hình nhà ở công vụ, bao gồm:

a) Nhà ở liền kề có diện tích đất từ 80 m² đến 100 m² đảm bảo yêu cầu theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 của Quyết định này;

b) Căn hộ chung cư có diện tích sử dụng từ 80 m² đến dưới 100 m² đảm bảo yêu cầu theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 3 của Quyết định này;

c) Định mức kinh phí tối đa trang thiết bị nội thất không gắn liền với nhà ở công vụ quy định tại khoản này là 180 triệu đồng.

4. Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Phó Giám đốc Sở và tương đương trở lên, được bố trí cho thuê một trong hai loại hình nhà ở công vụ, bao gồm:

a) Nhà ở liền kề có diện tích đất từ 60 m² đến dưới 80 m² đảm bảo yêu cầu theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 của Quyết định này;

b) Căn hộ chung cư có diện tích sử dụng từ 60 m² đến dưới 80 m² đảm bảo yêu cầu theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 3 của Quyết định này;

c) Định mức kinh phí tối đa trang thiết bị nội thất không gắn liền với nhà ở công vụ quy định tại khoản này là 150 triệu đồng.

5. Cán bộ, công chức, viên chức, giáo viên, bác sĩ và nhân viên y tế được điều động, luân chuyển đến công tác tại xã vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, khu vực biên giới, hải đảo được bố trí cho thuê căn nhà đảm bảo yêu cầu theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 3 của Quyết định này, bao gồm:

a) Diện tích sử dụng từ 24 m² đến 48 m²;

b) Định mức kinh phí tối đa trang thiết bị nội thất cho nhà ở công vụ quy định tại khoản này là 60 triệu đồng.

Điều 6. Tiêu chuẩn diện tích và định mức trang thiết bị nội thất nhà ở công vụ của Bộ Quốc phòng

1. Ủy viên Bộ Chính trị, Ủy viên Ban Bí thư, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị, sĩ quan giữ chức vụ có cấp bậc quân hàm là Đại tướng được bố trí cho thuê biệt thự công vụ, đảm bảo yêu cầu theo tiêu chuẩn quy định tại khoản 2 Điều 4 của Quyết định này.

2. Tổng Tham mưu trưởng được bố trí cho thuê biệt thự công vụ đảm bảo yêu cầu theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Quyết định này, bao gồm:

a) Diện tích đất xây dựng từ 300 m² đến dưới 350 m²;

b) Định mức kinh phí tối đa trang thiết bị nội thất không gắn liền với nhà ở công vụ quy định tại khoản này là 300 triệu đồng.

3. Ủy viên Trung ương Đảng, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng, Giám đốc, Chính ủy Học viện Quốc phòng, Đô đốc Hải quân và tương đương; sĩ quan giữ chức vụ có cấp bậc quân hàm cao nhất là Thượng tướng, được bố trí cho thuê nhà ở công vụ quy định tại khoản 4 Điều 4 của Quyết định này.

4. Chủ nhiệm, Chính ủy Tổng cục; Tư lệnh, Chính ủy Quân khu, Quân chủng, Bộ đội Biên phòng; Phó Đô đốc, Chuẩn Đô đốc Hải quân và tương đương; sĩ quan giữ chức vụ có cấp bậc quân hàm là Trung tướng, Thiếu tướng, được bố trí cho thuê nhà ở công vụ quy định tại khoản 2 Điều 5 của Quyết định này.

5. Sư đoàn trưởng, Chính ủy Sư đoàn; Chỉ huy trưởng, Chính ủy Bộ Chỉ huy quân sự, Bộ đội Biên phòng cấp tỉnh và tương đương; sĩ quan giữ chức vụ, chức danh có cấp bậc quân hàm cao nhất là Đại tá, Thượng tá được bố trí cho thuê nhà ở công vụ quy định tại khoản 3 Điều 5 của Quyết định này.

6. Tiểu đoàn trưởng, Chính trị viên Tiểu đoàn và tương đương; sĩ quan giữ chức vụ, chức danh có cấp bậc quân hàm cao nhất là Trung tá được bố trí cho thuê nhà ở công vụ quy định tại khoản 4 Điều 5 của Quyết định này.

7. Đại đội trưởng, Chính trị viên Đại đội và tương đương; sĩ quan giữ chức vụ, chức danh có cấp bậc quân hàm cao nhất đến Thiếu tá, cấp úy; quân nhân chuyên nghiệp được bố trí cho thuê một trong hai loại hình nhà ở công vụ như sau:

a) Căn hộ chung cư có diện tích sử dụng từ 45 m² đến dưới 60 m² đảm bảo yêu cầu theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 3 của Quyết định này;

b) Căn nhà có diện tích sử dụng từ 48 m² đến dưới 60 m² đảm bảo yêu cầu theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 3 của Quyết định này;

c) Định mức kinh phí tối đa trang thiết bị nội thất cho nhà ở công vụ quy định tại khoản này là 120 triệu đồng.

8. Công chức, công nhân và viên chức quốc phòng, người làm công tác cơ yếu, người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước thuộc Bộ Quốc phòng được điều động, luân chuyển, biệt phái đến công tác tại xã vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, khu vực biên giới, hải đảo, được bố trí cho thuê căn nhà quy định tại khoản 5 Điều 5 của Quyết định này.

Điều 7. Tiêu chuẩn diện tích và định mức trang thiết bị nội thất nhà ở công vụ của Bộ Công an

1. Ủy viên Bộ Chính trị, Ủy viên Ban Bí thư, Bộ trưởng Bộ Công an, sĩ quan giữ chức vụ có cấp bậc hàm là Đại tướng được bố trí cho thuê biệt thự công vụ, đảm bảo yêu cầu theo tiêu chuẩn quy định tại khoản 2 Điều 4 của Quyết định này.

2. Ủy viên trung ương Đảng, Thứ trưởng Bộ Công an, sĩ quan giữ chức vụ có cấp bậc hàm cao nhất là Thượng tướng được bố trí cho thuê nhà ở công vụ quy định tại khoản 4 Điều 4 của Quyết định này.

3. Tư lệnh Bộ Tư lệnh Cảnh vệ, Tư lệnh Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động, Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Cục trưởng (sĩ quan giữ cấp bậc hàm Trung tướng), Giám đốc Học viện chính trị Công an nhân dân, Giám đốc Học viện An ninh nhân dân, Giám đốc Học viện Cảnh sát nhân dân, Giám đốc Công an thành phố Hà Nội, Giám đốc Công an Thành phố Hồ Chí Minh và tương đương; sĩ quan giữ chức vụ, chức danh có cấp bậc hàm cao nhất là Trung tướng, được bố trí cho thuê nhà ở công vụ quy định tại khoản 2 Điều 5 của Quyết định này.

4. Cục trưởng, Giám đốc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Giám đốc các Học viện Công an nhân dân, Hiệu trưởng các trường Công an nhân dân, Giám đốc các Bệnh viện Công an nhân dân và tương đương; sĩ quan giữ chức vụ, chức danh có cấp bậc hàm Thiếu tướng, được bố trí cho thuê một trong hai loại hình nhà ở công vụ như sau:

a) Nhà ở liền kề có diện tích đất từ 100 m² đến dưới 120 m² đảm bảo yêu cầu theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 của Quyết định này;

b) Căn hộ chung cư có diện tích sử dụng từ 100 m² đến dưới 120 m² đảm bảo yêu cầu theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 3 của Quyết định này;

c) Định mức kinh phí tối đa trang thiết bị nội thất không gắn liền với nhà ở công vụ quy định tại khoản này là 200 triệu đồng.

5. Phó Tư lệnh Bộ Tư lệnh Cảnh vệ, Phó Tư lệnh Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động, Phó Chánh Văn phòng, Phó Chánh Thanh tra, Phó Cục trưởng, Phó Giám đốc Công an các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Phó Giám đốc các Học viện Công an nhân dân, Phó Hiệu trưởng các trường Công an nhân dân, Phó Giám đốc các Bệnh viện Công an nhân dân và tương đương; sĩ quan giữ chức vụ, chức danh có cấp bậc hàm Đại tá, được bố trí cho thuê nhà ở công vụ quy định tại khoản 3 Điều 5 của Quyết định này.

6. Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương; sĩ quan giữ chức vụ, chức danh có cấp bậc hàm là Thượng tá, được bố trí cho thuê nhà ở công vụ quy định tại khoản 4 Điều 5 của Quyết định này.

7. Đội trưởng, Phó Đội trưởng, Trưởng Công an xã, Phó Trưởng Công an xã, Tiểu đoàn trưởng, Phó Tiểu đoàn trưởng, Đại đội trưởng, Phó Đại đội trưởng và tương đương; sĩ quan không giữ chức vụ, hạ sĩ quan, được bố trí cho thuê nhà ở công vụ quy định tại khoản 7 Điều 6 của Quyết định này.

8. Công nhân Công an, người làm công tác cơ yếu, người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước thuộc Bộ Công an được điều động, luân chuyển, biệt phái đến công tác tại xã vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, khu vực biên giới, hải đảo, được bố trí cho thuê căn nhà quy định tại khoản 5 Điều 5 của Quyết định này.

Chương III **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của Bộ Xây dựng

a) Hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra và đôn đốc các bộ, ngành và địa phương trên cả nước triển khai thực hiện Quyết định này;

b) Lập kế hoạch, dự toán mua sắm trang thiết bị nội thất nhà ở công vụ của Chính phủ theo quy định của pháp luật về nhà ở, pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, pháp luật về ngân sách và pháp luật có liên quan.

2. Trách nhiệm của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an

a) Chỉ đạo việc quản lý, bố trí cho thuê nhà ở công vụ được giao quản lý theo quy định tại Quyết định này và các quy định pháp luật khác có liên quan;

b) Tổ chức thanh tra, kiểm tra việc áp dụng tiêu chuẩn, định mức nhà ở công vụ trong đầu tư xây dựng, quản lý sử dụng nhà ở công vụ được giao quản lý.

3. Các cơ quan trung ương (trừ Bộ Quốc phòng, Bộ Công an) đang quản lý quỹ nhà ở công vụ có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện theo quy định tại Quyết định này.

4. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

a) Bố trí vốn từ ngân sách địa phương để đầu tư xây dựng, mua trang thiết bị nội thất nhà ở công vụ theo quy định;

b) Chỉ đạo việc quản lý, phát triển nhà ở công vụ trên địa bàn theo quy định của pháp luật về nhà ở;

c) Tổ chức thanh tra, kiểm tra việc áp dụng tiêu chuẩn, định mức nhà ở công vụ trong đầu tư xây dựng, quản lý sử dụng nhà ở trên địa bàn.

Điều 9. Quy định về chuyên tiếp

1. Đối với các dự án đầu tư xây dựng nhà ở công vụ đã được quyết định chủ trương trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện áp dụng tiêu chuẩn, định mức theo Quyết định số 03/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 02 năm 2022.

2. Đối với các trường hợp đã bố trí cho thuê nhà ở công vụ theo tiêu chuẩn, định mức của Quyết định số 03/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 02 năm 2022 và theo tiêu chuẩn nhà ở công vụ của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thì tiếp tục bố trí cho thuê theo Hợp đồng thuê nhà ở công vụ, sau khi hết Hợp đồng thuê nhà ở công vụ thì thực hiện bố trí cho thuê theo quy định của Quyết định này.

3. Trường hợp kế hoạch, dự toán mua sắm trang thiết bị nội thất nhà ở công vụ đã trình cấp có thẩm quyền nhưng chưa được quyết định chủ trương hoặc đã được quyết định chủ trương trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng có điều chỉnh các nội dung sau ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định tại Quyết định này.

Điều 10. Điều khoản thi hành

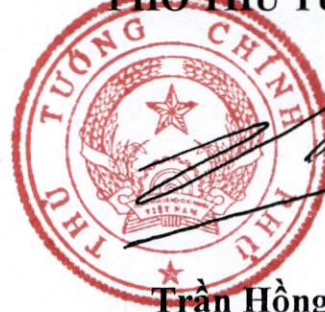
1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2024 và thay thế Quyết định số 03/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chuẩn, định mức nhà ở công vụ.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức có liên quan và người thuê nhà ở công vụ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, CN (2b)₁₁₀

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Trần Hồng Hà